



ISSN 3093 - 3390

TẠP CHÍ

Kinh tế - Tài chính

CƠ QUAN CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Kỳ 1 tháng 12/2025 (Số 07)



NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN MỚI



<https://tapchikinhthetataichinh.vn>

THÔNG TIN LÝ LUẬN VÀ NGHIỆP VỤ KINH TẾ - TÀI CHÍNH

GỚI THIỆU KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH
CƠ QUAN CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Kỳ 1 - Tháng 12/2025 (7)

BAN BIÊN TẬP

Tổng Biên tập:

TS. PHẠM THU PHONG

Phó Tổng Biên tập:

TS. ĐỖ VĂN HẢI

TS. VŨ THỊ ÁNH HỒNG

ThS. NGUYỄN HẢI HỒNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. TS. HOÀNG VĂN CƯỜNG

GS. TS. PHẠM HỒNG CHƯƠNG

GS. TS. TRẦN THỌ ĐẠT

GS. TS. NGÔ THẮNG LỢI

GS. TS. NGUYỄN CÔNG NGHIỆP

GS. TS. SỬ ĐÌNH THÀNH

PGS. TS BÙI HUY NHƯỠNG

PGS. TS. TRẦN TRỌNG NGUYỄN

PGS. TS. NGUYỄN HỒNG SƠN

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

MỤC LỤC

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM
TRONG KỶ NGUYÊN MỚI

- 7 Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp
Nguyễn Hồng Thu, Bùi Thị Hồng Ngọc
- 11 Hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế
Nguyễn Quỳnh Anh, Trần Thị Mai Thành
- 16 Hội nhập kinh tế - tài chính: Phát huy vai trò trong tiến trình cải cách kinh tế đất nước
Nguyễn Quốc Phương
- 20 Giải pháp nâng cao hiệu quả hội nhập và hợp tác kinh tế - tài chính của Việt Nam trong kỷ nguyên mới
Trương Thanh Hà, Ngô Thanh Loan
- 25 Định hướng ưu tiên hợp tác APEC của Việt Nam trong bối cảnh mới
Nguyễn Thu Giang, Nguyễn Thị Thanh Huyền
- 29 Đánh giá cam kết của Việt Nam tại Khuôn khổ kinh tế Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương vì sự thịnh vượng
Nguyễn Phương Linh, Bùi Thị Thanh Hoa
- 34 Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam tham gia Quỹ phát triển ACMECS
Nguyễn Thu Hằng, Nguyễn Đăng Khoa
- 38 Tăng cường hợp tác quốc tế ngành chứng khoán - mở rộng kênh huy động vốn cho Việt Nam
Nguyễn Thị Thụy Hương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 42 Ảnh hưởng biến động giá vàng và tỷ giá hối đoái đến mục tiêu tăng trưởng của Việt Nam
Nguyễn Tấn Quang
- 45 Tác động đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư cơ sở hạ tầng và tiêu dùng cuối cùng đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam
Ngô Ngân Hà
- 50 Nâng cao hiệu quả đầu tư công để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững tại Việt Nam: Bằng chứng và khuyến nghị chính sách
Nguyễn Văn Lành, Phan Anh, Lê Thị Thu Trang
- 54 Lực lượng sản xuất mới và những vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam
Nguyễn Thị Hoài Thu
- 58 Tài sản số và những vấn đề đặt ra trong quản lý tài sản số ở Việt Nam hiện nay
Đào Duy Khánh, Trần Lê Thu Hà
- 62 Một số giải pháp nâng cấp chuỗi cung ứng rau quả xuất khẩu của Việt Nam sang EU
Trần Thị Thảo
- 66 Giải pháp phát triển ngành Công nghiệp bán dẫn ở Việt Nam
Phạm Thị Thùy Dương
- 69 Phát triển ngành Dịch vụ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế
Nguyễn Thị Kim Thu
- 72 Phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu
Võ Hoàng Như Như
- 76 Thực trạng phát triển nhóm ngành dịch vụ đổi mới sáng tạo toàn cầu tại Việt Nam
Phạm Thị Thu Trang, Trần Thu Thủy
- 80 Khoảng cách giới trong hệ sinh thái khởi nghiệp tại Việt Nam
Lương Mai Hương
- 83 Tổng quan nghiên cứu quản lý ngân sách nhà nước trong quân đội: Cờ sở lý luận và hướng nghiên cứu
Lê Đức Minh
- 87 Bảo vệ dữ liệu cá nhân: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam
Vương Đức Hoàng Quân, Nguyễn Đức Chung
- 92 Các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách du lịch tại Việt Nam
Liên Kiến Quốc



TÒA SOẠN:

162 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, TP. Hà Nội

Điện thoại: (024) 3933.0036

ĐẠI DIỆN PHÍA NAM:

138 Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 3930.0434

QUẢNG CÁO & PHÁT HÀNH:

Điện thoại: (024) 3933.0034

Email: truyenthong.kttc@gmail.com

TÀI KHOẢN: Tạp chí Kinh tế - Tài chính

1077036868 Ngân hàng TMCP

Ngoại thương Việt Nam CN Hoàn Kiếm

MÃ SỐ THUẾ: 0111000686

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN:

Số 107/GP-BVHTTDL ngày 26/8/2025

của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch

NƠI IN: Công ty TNHH MTV in Tạp chí Cộng sản

GIÁ BÁN: 100.000 đồng

LIÊN HỆ GỬI BÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC:

Phòng Thư ký - Biên tập

Email: nckh.kttc@gmail.com

Hotline:

(024) 3933.0036 / 0779.338.678

TÀI CHÍNH - KINH DOANH

- 97 Các yếu tố tác động đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp ngành thép niêm yết tại Việt Nam **Lê Minh Trí, Phạm Thị Thủy Diễm**
- 102 Nhân tố ảnh hưởng đến chính sách cổ tức của các công ty vận tải - kho bãi trên thị trường chứng khoán Việt Nam **Lê Hải Linh**
- 106 Các yếu tố tác động đến quyết định mua bất động sản theo định hướng giao thông tại TP. Hồ Chí Minh **Phan Trần Huy Hùng, Phạm Tuấn Anh**
- 110 Xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của nhà quản lý tại các ngân hàng thương mại Việt Nam **Trần Thị Thủy Hồng**
- 114 Tích hợp số giữa nền tảng thương mại điện tử và các nhà cung cấp logistics đường biển tại Việt Nam **Bùi Thị Thanh Nga, Nguyễn Thị Thu Hương**
- 120 Ảnh hưởng chất lượng dịch vụ ngân hàng số tại Techcombank đến sự hài lòng của khách hàng Gen Z trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh **Võ Thị Cẩm Tú, Phạm Thị Lê Hoa**

KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

- 124 Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 và một số đề xuất, khuyến nghị **Nguyễn Thị Huệ**
- 127 Kế toán môi trường: Thực trạng, thách thức và giải pháp cho doanh nghiệp **Lê Văn Tuấn, Võ Văn Nhị, Huỳnh Tấn Dũng**
- 130 Kế toán các giao dịch ngoại tệ và biện pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái **Trần Ngọc Diệp**
- 133 Thúc đẩy áp dụng kế toán xanh trong các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa tại TP. Hà Nội **Nguyễn Thị Tuyết Trinh**

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

- 136 Mô hình kinh tế tuần hoàn ở các nước và kinh nghiệm cho Việt Nam **Nguyễn Thị Phương**
- 141 Nhận diện hành vi "tẩy xanh": Góc nhìn từ kinh nghiệm quốc tế **Phạm Thị Phương Hoa, Đào Thị Thanh Bình**
- 145 Chuyển đổi số trong công tác kế toán tại các bệnh viện công lập Việt Nam **Vũ Quốc Thông, Phạm Văn Thắng**
- 149 Quản lý thị trường vàng: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý chính sách cho Việt Nam **Đặng Thị Huyền Anh**
- 152 Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi mua hàng tại hệ thống cửa hàng PNJ **Trần Nhân Phúc, Nguyễn Lê Trúc Quỳnh**
- 156 Các hộ dân tộc thiểu số tham gia phát triển du lịch cộng đồng: Tổng quan nghiên cứu và mô hình đề xuất **Nguyễn Thị Thủy, Trần Hữu Tuấn, Bùi Đức Tính**
- 162 Yếu tố tổ chức ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Ninh Bình **Vũ Quang Hưng**
- 166 Phát triển tín dụng cho người có thu nhập thấp trên địa bàn xã Yên Lạc, tỉnh Phú Thọ **Nguyễn Thành Vũ, Phạm Thị Thu Hoài**
- 171 Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với Chương trình Phát triển công nghiệp hỗ trợ của IDC - Bộ Công Thương **Đỗ Thị Ngọc Lan, Trần Hữu Sang**
- 175 Từ di sản kiến trúc Pháp đến sản phẩm du lịch: Đánh giá của các công ty lữ hành tại TP. Huế **Nguyễn Vũ Quỳnh Thi**
- 179 Ảnh hưởng của công nghệ du lịch thông minh đến ý định quay lại của du khách đối với điểm đến du lịch Nha Trang **Trịnh Tuấn Ngọc Minh**
- 183 Xây dựng hệ thống quản lý an sinh xã hội đô thị tích hợp trong bối cảnh sắp xếp bộ máy hành chính tại TP. Hồ Chí Minh **Nguyễn Tấn Hưng, Nguyễn Thị Nhân**
- 187 Tác động của quản trị rủi ro đến định hướng kinh tế tuần hoàn và chuỗi cung ứng thực phẩm bền vững trong du lịch tại TP. Hồ Chí Minh **Nguyễn Văn Toại, Nguyễn Ngọc Long, Hồ Thị Thu Hòa, Nguyễn Thanh Lâm**
- 191 Ảnh hưởng của hiểu biết tài chính và niềm tin đến hành vi sử dụng phương thức mua trước trả sau của sinh viên tại TP. Hồ Chí Minh **Phạm Trần Ngọc Thùy, Nguyễn Phương Nhị, Lê Huỳnh Tuyết Vy, Phạm Nguyễn Anh Thư, Cao Trinh Thảo Vy**

CÁC SẢN PHẨM CỦA TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH



p-ISSN 3093-3390

Xuất bản 3 kỳ/tháng, điểm khoa học 0,75



p-ISSN 3093-3722

Xuất bản 2 tháng/kỳ, điểm khoa học 0,75.



e-ISSN 3093-3498

<https://tapchikinhjetaichinh.vn>



e-ISSN 3093-334X

<https://nghiencuu.tapchikinhjetaichinh.vn>

Điểm khoa học 0,75.



CHUYÊN TRANG CỦA TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH

e-ISSN 3093-3501

<https://thuehaiquan.tapchikinhjetaichinh.vn>



CHUYÊN TRANG CỦA TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH

e-ISSN 3093-3552

<https://ansinh.tapchikinhjetaichinh.vn>

- 195 Vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế: Nghiên cứu điển hình tại xã Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh **Phạm Thị Vân Anh, Nguyễn Thị Hải Ninh, Nguyễn Thanh Phong**
- 199 Xây dựng mô hình các nhân tố tác động đến sự ghi nhớ thương hiệu vận động viên thể thao tại TP. Hồ Chí Minh
Lê Hiếu Nghĩa, Nguyễn Thị Lan Chi, Nguyễn Thị Minh Châu, Lê Quang Hùng, Trần Chu Sa
- 203 Hành vi mua sắm ngẫu hứng trên nền tảng TikTok của sinh viên TP. Hồ Chí Minh
Bùi Thị Minh Anh, Phạm Thị Thúy Hà, Nguyễn Trần Mai Khanh, Diệp Mỹ Hiền, Phạm Nguyễn Khánh, Nguyễn Duy Thanh
- 207 Ý định sử dụng dịch vụ fintech có trợ lý AI: Một nghiên cứu tại TP. Hồ Chí Minh
Trịnh Hoàng Nam
- 211 Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng trên nền tảng mạng xã hội TikTok của Gen Z tại TP. Hồ Chí Minh
Quách Tố Trinh
- 215 Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định đặt thức ăn trực tuyến của sinh viên tại TP. Hồ Chí Minh
Nguyễn Thị Thanh Thúy, Nguyễn Duy Kha, Võ Thanh Bình, Trần Văn Trường Huy, Nguyễn Phương Anh, Huỳnh Quang Huy
- 219 Yếu tố ảnh hưởng đến quyết định học kế toán tại Trường Cao đẳng Đà Lạt
Vũ Thị Hữu Nghĩa, Hoàng Cao Quỳnh Anh
- 223 An ninh kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế: Liên hệ tỉnh Bạc Liêu
Bùi Minh Thanh
- 228 Xây dựng đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang theo mô hình đô thị biển đảo thông minh
Nguyễn Hữu Phúc
- 232 Bảo đảm tài chính cho huấn luyện dự bị động viên tại Sư đoàn Bộ binh 346 - Quân khu 1
Mai Thuý Linh
- 235 Mối quan hệ giữa việc ứng dụng công cụ AI đến kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một
Trần Thị Anh Thư, Cao Trần Quỳnh Anh
- 242 Nâng cao hiệu quả truyền thông tại Trường Đại học Thủ Đức Hà Nội giai đoạn 2025-2030: Xây dựng đội ngũ đại sứ sinh viên
Vũ Thị Thanh Nga, Phạm Hoàng Diệp
- 245 Phân tích tác động của người có ảnh hưởng đến quyết định mua sắm mỹ phẩm của thế hệ Z tại TP. Hồ Chí Minh
Võ Thị Ngọc Linh

CHUYÊN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

- 248 Giải pháp phát triển thương mại Việt Nam trong kỷ nguyên mới
Nguyễn Đình Luận
- 251 Thúc đẩy kinh tế tầm thấp tại Việt Nam
Nguyễn Thị Kim Ngọc
- 254 Phát huy tiềm năng du lịch đêm tại Việt Nam
Tuệ Minh
- 257 Điện tử, máy tính và linh kiện - Động lực dẫn dắt xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2016-2025
Nguyễn Thu Hồng, Phan Hà Lê
- 260 Quyết liệt hành động, hoàn thành mục tiêu tăng trưởng 2025
Đào Bùi Kiên Trung
- 263 Sửa đổi toàn diện Luật Quản lý thuế - đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế trong giai đoạn mới
Đỗ Văn Hải
- 266 Ngành Thuế “chạy nước rút” hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển từ thuế khoán sang kê khai
Nguyễn Thị Thùy Linh
- 269 Hoàn thiện hạ tầng số cho tài trợ thương mại tại Việt Nam
Trần Thị Nguyệt Cẩm
- 272 Triển vọng thị trường bất động sản Việt Nam năm 2025
Phạm Thu Hương
- 275 Hoàn thiện khung khổ pháp lý về tiết kiệm, chống lãng phí trong giai đoạn mới
Trần Thị Huyền Trang
- 278 Quản lý thị trường vàng: Thực tiễn tại một số quốc gia châu Á và kinh nghiệm cho Việt Nam
Vũ Thị Hương, Thy Nhung
- 281 Vai trò của thị trường chứng khoán trong ứng phó rủi ro khí hậu
Tạ Văn Thành, Nguyễn Thanh Huyền
- 284 Phát triển thị trường công nghệ giáo dục (EdTech) Việt Nam trong kỷ nguyên mới
Trần Thị Thu Hiền
- 287 FDI xanh: “Đòn bẩy kép” thúc đẩy tăng trưởng bền vững tại Việt Nam
Lương Thị Thanh Huyền, Phùng Thị Phương Anh
- 290 Thúc đẩy liên kết hợp tác xã - doanh nghiệp hình thành chuỗi giá trị tại Việt Nam
Lưu Ngọc Lương, Trần Thị Liên Trang, Đào Thị Hương
- 293 Chuyển đổi thuế khoán tại Hà Nội: Cơ hội phát triển bền vững cho cộng đồng hộ kinh doanh
Trung Kiên
- 295 Agribank - ngân hàng tiên phong trong “kiến tạo xanh”
Nông Thị Minh Ngọc

VIETNAM ECONOMIC & FINANCIAL REVIEW

CONTENTS

Issue 1, December, 2025 (7)

EDITOR IN CHIEF:

PHAM THU PHONG, Ph.D.

VICE EDITOR IN CHIEF:

DO VAN HAI, Ph.D.

VU THI ANH HONG, Ph.D.

NGUYEN HAI HONG, M.A.

EDITORIAL BOARD:

PROF. HOANG VAN CUONG, Ph.D.

PROF. PHAM HONG CHUONG, Ph.D.

PROF. TRAN THO DAT, Ph.D.

PROF. NGO THANG LOI, Ph.D.

PROF. SU DINH THANH, Ph.D.

PROF. NGUYEN CONG NGHIEP, Ph.D.

ASSOC. PROF. BUI HUY NHUONG, Ph.D.

ASSOC. PROF. NGUYEN HONG SON, Ph.D.

ASSOC. PROF. TRAN TRONG NGUYEN, Ph.D.

ASSOC. PROF. NGUYEN DAO TUNG, Ph.D.

**FOR INQUIRIES AND SUBMISSION
OF SCIENTIFIC RESEARCH PAPERS,
PLEASE CONTACT:**

Email: nckh.kttc@gmail.com

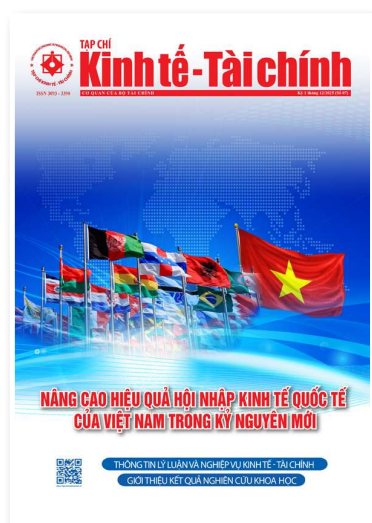
Hotline: 077.933.8678

ENHANCING THE EFFECTIVENESS OF VIET NAM'S INTERNATIONAL ECONOMIC INTEGRATION IN THE NEW ERA

- 7 International economic integration of Viet Nam: Current situation and solutions
Nguyen Hong Thu, Bui Thi Hong Ngoc
- 11 Strengthening the legal and policy framework to meet the requirements of
international economic integration **Nguyen Quynh Anh, Tran Thi Mai Thanh**
- 16 Financial economic integration: Promoting its role in the country's economic reform
process **Nguyen Quoc Phuong**
- 20 Some solutions to enhance the effectiveness of Viet Nam's economic and financial
integration and cooperation in the new era **Truong Thanh Ha, Ngo Thanh Loan**
- 25 Viet Nam's priority directions for APEC cooperation in the new context
Nguyen Thu Giang, Nguyen Thi Thanh Huyen
- 29 Assessing Viet Nam's commitments under the Indo-Pacific Economic Framework
for Prosperity **Nguyen Phuong Linh, Bui Thi Thanh Hoa**
- 34 International experiences and policy recommendations for Viet Nam's participation
in the ACMECS Development Fund **Nguyen Thu Hang, Nguyen Dang Khoa**
- 38 Enhancing international cooperation in the securities sector - expanding capital
mobilization channels for Viet Nam **Nguyen Thi Thuy Huong**

RESEARCH - EXCHANGE

- 42 Assessing the impact of gold price volatility and exchange rate dynamics on Viet Nam's
economic growth objectives **Nguyen Tan Quang**
- 45 The impact of foreign direct investment, infrastructure investment, and final
consumption on Viet Nam's economic growth **Ngo Ngan Ha**
- 50 Enhancing public investment efficiency to foster sustainable economic growth in
Viet Nam: Evidence and policy recommendations
Nguyen Van Lanh, Phan Anh, La Thi Thu Trang
- 54 New productive forces and emerging issues in viet nam's current foreign economic
development **Nguyen Thi Hoai Thu**
- 58 Digital assets and emerging issues in digital asset management in Viet Nam
Dao Duy Khanh, Tran Le Thu Ha
- 62 Some solutions to upgrade Viet Nam's fruit and vegetable export supply chain to
the EU **Tran Thi Thao**
- 66 Solutions to the development of Viet Nam's semiconductor industry
Pham Thi Thuy Duong
- 69 Boosting Viet Nam's service sector in the context of international economic
integration **Nguyen Thi Kim Thu**
- 72 Sustainable tourism development in Viet Nam in the context of climate change
Vo Hoang Nhu Nhu
- 76 The current development status of global innovation-driven service industries in
Viet Nam **Pham Thi Thu Trang, Tran Thu Thuy**
- 80 Gender gap in Viet Nam's startup ecosystem **Luong Mai Huong**
- 83 State budget management in the military: A Theoretical review and research
agenda **Le Duc Minh**
- 87 Personal data protection: International experiences and lessons for Viet Nam
Vuong Duc Hoang Quan, Nguyen Duc Chung
- 92 Factors affecting the satisfaction of Vietnamese tourists **Lien Kien Quoc**



OFFICE:

162 Nguyen Van Cu, Bo De Ward, Hanoi City

Tel: (024) 3933.0036

HO CHI MINH OFFICE:

No. 138, Nguyen Thi Minh Khai Street,

Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3930.0434

ADVERTISEMENT & PUBLICATION:

Tel: (024) 3933.0034

Email: truyenthong.kttc@gmail.com

BANK ACCOUNT: Tap chi Kinh te Tai chinh

1077036868, Vietcombank, Hoan Kiem

TAX IDENTIFICATION NUMBER:

0111000686

LICENSE: No. 107/GP-BVHTTDL-dated

26/8/2025, issued by Ministry of Culture,

Sports and Tourism

PRINTED BY

The Communist Review Printing LLC

PRICE: VND 100,000

FINANCE - BUSINESS

- 97 Factors affecting the capital structure of listed steel enterprises in Viet Nam
Le Minh Tri, Pham Thi Thuy Diem
- 102 Factors influencing dividend policy of listed transportation and warehousing companies in the Vietnamese stock market
Le Hai Linh
- 106 Factors influencing transit-oriented real estate purchase decisions in Ho Chi Minh City
Phan Tran Huy Hung, Pham Tuan Anh
- 110 Developing a model of factors influencing the loyalty of managers in Vietnamese commercial banks
Tran Thi Thuy Hong
- 114 Digital integration between e-commerce platforms and maritime logistics providers in Viet Nam
Bui Thi Thanh Nga, Nguyen Thi Thu Huong
- 120 The impact of Techcombank's digital banking service quality on the satisfaction of Gen Z customers at Ho Chi Minh City
Vo Thi Cam Tu, Pham Thi Le Hoa

ACCOUNTING - AUDIT

- 124 Viet Nam Accounting Standard No. 01 and several recommendations
Nguyen Thi Hue
- 127 Environmental accounting: Current practices, challenges, and solutions for firms
Le Van Tuan, Vo Van Nhi, Huynh Tan Dung
- 130 Accounting for foreign currency transactions and exchange rate risk hedging
Tran Ngoc Diep
- 133 Solutions to promote the adoption of green accounting among small and medium-sized private enterprises in Ha Noi
Nguyen Thi Tuyet Trinh

PRACTICES - EXPERIENCES

- 136 Circular economy models worldwide and lessons for Viet Nam
Nguyen Thi Phuong
- 141 Identifying greenwashing behavior: Insights from international experience
Pham Thi Phuong Hoa, Dao Thi Thanh Binh
- 145 Digital transformation in accounting practices at public hospitals in Viet Nam
Vu Quoc Thong, Pham Van Thang
- 149 Gold market management: International experiences and policy implications for Viet Nam
Dang Thi Huyen Anh
- 152 Factors influencing customer satisfaction when purchasing at PNJ retail store chains
Tran Nhan Phuc, Nguyen Le Truc Quynh
- 156 The participation in community-based tourism of ethnic minority households: A research overview and proposed model
Nguyen Thi Thuy, Tran Huu Tuan, Bui Duc Tinh
- 162 Organizational factors affecting the financial performance of small and medium-sized enterprises in Ninh Binh
Vu Quang Hung
- 166 Credit development for low-income people in Yen Lac commune, Phu Tho province
Nguyen Thanh Vu, Pham Thi Thu Hoai
- 171 Factors affecting enterprise satisfaction with the IDC's supporting industry development program - Ministry of Industry and Trade
Do Thi Ngoc Lan, Tran Huu Sang
- 175 French architectural heritage as a driver of tourism product innovation: A study of tour operators in Hue city
Nguyen Vu Quynh Thi
- 179 Enhancing revisit intention through smart tourism technology adoption: The case of Nha Trang
Trinh Tuan Ngoc Minh
- 183 Developing an integrated urban social security management system in the context of administrative restructuring in Ho Chi Minh City
Nguyen Tan Hung, Nguyen Thi Nhan
- 187 The impact of risk management on circular economy orientation and sustainable food supply chains in tourism in Ho Chi Minh City
Nguyen Van Toai, Nguyen Ngoc Long, Ho Thi Thu Hoa, Nguyen Thanh Lam
- 191 The influence of financial literacy and trust on students' behavior in using buy-now-pay-later services in Ho Chi Minh City
Pham Tran Ngoc Thuy, Nguyen Phuong Nhi, Le Huynh Tuyet Vy, Pham Nguyen Anh Thu, Cao Trinh Thao Vy
- 195 The role of agriculture in economic development: a case study of Cu Chi commune, Ho Chi Minh City
Pham Thi Van Anh, Nguyen Thi Hai Ninh, Nguyen Thanh Phong

PUBLICATIONS OF VIETNAM
ECONOMIC & FINANCIAL REVIEW



p-ISSN 3093-3390

Published three issues per month
scientific score: 0.75



p-ISSN 3093-3722

Published bi-monthly, scientific score: 0.75



e-ISSN 3093-3498

<https://tapchikinhjetaichinh.vn>



e-ISSN 3093-334X

<https://nghienccuu.tapchikinhjetaichinh.vn>

Scientific score: 0.75



CHUYÊN TRANG CỦA TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH

e-ISSN 3093-3501

<https://thuehaiquan.tapchikinhjetaichinh.vn>



CHUYÊN TRANG CỦA TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH

e-ISSN 3093-3552

<https://ansinh.tapchikinhjetaichinh.vn>

- 199 Developing a model of factors affecting sports athletes' brand recall in Ho Chi Minh City **Le Hieu Nghia, Nguyen Thi Lan Chi, Nguyen Thi Minh Chau, Le Quang Hung, Tran Chu Sa**
- 203 Impulse buying behavior on the TikTok platform among students in Ho Chi Minh City **Bui Thi Minh Anh, Pham Thi Thuy Ha, Nguyen Tran Mai Khanh, Diep My Hien, Pham Nguyen Khanh, Nguyen Duy Thanh**
- 207 Intention to use ai-assisted fintech services: A study in Ho Chi Minh City **Trinh Hoang Nam**
- 211 Factors influencing Gen Z's purchase decisions on the TikTok social media platform in Ho Chi Minh City **Quach To Trinh**
- 215 Factors influencing students' intention to order food online in Ho Chi Minh City **Nguyen Thi Thanh Thuy, Nguyen Duy Kha, Vo Thanh Binh, Tran Van Truong Huy, Nguyen Phuong Anh, Huynh Quang Huy**
- 219 Factors influencing the decision to study accounting at Dalat College **Vu Thi Huu Nghia, Hoang Cao Quynh Anh**
- 223 Economic security in the context of globalization and international economic integration: The case of Bac Lieu province **Bui Minh Thanh**
- 228 Developing Phu Quoc special zone, An Giang province, based on the smart island urban model **Nguyen Huu Phuc**
- 232 Financial support for reserve athlete training at the 346 Infantry Division - Military Region 1 **Mai Thuy Linh**
- 235 The relationship between the application of ai tools and students' academic performance at Thu Dau Mot university **Tran Thi Anh Thu, Cao Tran Quynh Anh**
- 242 Enhancing communication effectiveness for Ha Noi metropolitan university in the 2025-2030 period: Building a student ambassador team **Vu Thi Thanh Nga, Pham Hoang Diep**
- 245 An analysis of the impact of influencers on Generation Z's cosmetic purchasing decisions in Ho Chi Minh City **Vo Thi Ngoc Linh**

SOCIO-ECONOMIC TOPICS

- 248 Solutions for advancing Viet Nam's trade development in the new era **Nguyen Dinh Luan**
- 251 Promoting the base-of-the-pyramid economy in Viet Nam **Nguyen Thi Kim Ngoc**
- 254 Harnessing the potential of night tourism in Viet Nam **Tue Minh**
- 257 Electronics, computers, and components: Driving forces of Viet Nam's exports during 2016-2025 **Nguyen Thu Hong, Phan Ha Le**
- 260 Accelerating action to realize the 2025 growth agenda **Dao Bui Kien Trung**
- 263 Comprehensive amendment of the tax administration law to meet development and digital transformation requirements **Do Van Hai**
- 266 The tax sector "rushes" to support household businesses switching from fixed-amount tax to declaration-based tax **Nguyen Thi Thuy Linh**
- 269 Strengthening digital infrastructure to advance trade finance in Viet Nam **Tran Thi Nguyet Cam**
- 272 Outlook for Viet Nam's real estate market in 2025 **Pham Thu Huong**
- 275 Improving the legal framework for practicing thrift and combating wastefulness in the new development phase **Tran Thi Huyen Trang**
- 278 Gold market management: Practices in selected Asian countries and lessons for Viet Nam **Vu Thi Huong, Thy Nhung**
- 281 The strategic role of stock markets in addressing climate-related risks **Ta Van Thanh, Nguyen Thanh Huyen**
- 284 Developing Viet Nam's educational technology (EdTech) market in the New Era **Tran Thi Thu Hien**
- 287 Green FDI: A "dual leverage" for promoting sustainable growth in Viet Nam **Luong Thi Thanh Huyen, Phung Thi Phuong Anh**
- 290 Promote cooperative - enterprise linkages in forming value chains in Viet Nam **Luu Ngoc Luong, Tran Thi Lien Trang, Dao Thi Huong**
- 293 Tax reform for household businesses in Ha Noi: Unlocking sustainable development opportunities **Trung Kien**
- 295 Agribank - At the forefront of "green creation" **Nong Thi Minh Ngoc**



CÁC HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ THAM GIA PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG : TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH ĐỀ XUẤT

NGUYỄN THỊ THỦY¹, TRẦN HỮU TUẤN², BUI ĐỨC TÍNH³

Tóm tắt

Nghiên cứu này hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về sự tham gia phát triển du lịch cộng đồng của các hộ dân tộc thiểu số, nhấn mạnh các yếu tố như: văn hóa bản địa, vốn xã hội, giáo dục, chính sách hỗ trợ và kiến thức công nghệ. Dựa trên phân tích các nghiên cứu trong và ngoài nước từ các nguồn uy tín như: Scopus, Web of Science, và NASATI, nghiên cứu chỉ ra các khoảng trống lý thuyết và thực tiễn, đặc biệt là sự thiếu thống nhất trong định nghĩa và đo lường sự tham gia. Qua việc kế thừa thang đo Arnstein (1969) và lý thuyết trao đổi xã hội của Tosun (2000), nghiên cứu đề xuất một mô hình nghiên cứu tích hợp các yếu tố đặc thù của du lịch cộng đồng, nhằm nâng cao quyền kiểm soát và đảm bảo lợi ích công bằng cho cộng đồng.

Từ khóa: Du lịch cộng đồng, dân tộc thiểu số, sự tham gia, thang đo Arnstein, lý thuyết trao đổi xã hội

THE PARTICIPATION IN COMMUNITY-BASED TOURISM OF ETHNIC MINORITY HOUSEHOLDS: A RESEARCH OVERVIEW AND PROPOSED MODEL

Summary

This research systematizes the theoretical and practical foundations of ethnic community engagement in community - based tourism development by presenting factors such as indigenous culture, social capital, education, supportive policies, and technological knowledge. Through multiple reviews of academic literature sourced from reputable literature databases such as Scopus, Web of Science, and NASATI, the research identified theoretical and practical obstructions to the engagement of ethnic communities, with a notable problem around the definitions and measurements of participation. This research utilises Arnstein's (1969) ladder of participation and Tosun's (2000) social exchange theory to present a multidimensional theoretical framework to include some specific context to introduce community control to ensure a fair distribution of benefits.

Keywords: Community-based tourism, ethnic minorities, participation, Arnstein's ladder, social exchange theory

Ngày nhận bài: 22/10/2025; Ngày hoàn thiện biên tập: 02/11/2025; Ngày duyệt đăng: 18/11/2025

ĐẶT VẤN ĐỀ

Du lịch cộng đồng (DLCĐ) đã và đang trở thành một mô hình phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh Chiến lược phát triển du lịch đến năm 2030, được khẳng định tại Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Mô hình này không chỉ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, mà còn góp phần bảo tồn văn hóa bản địa, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo công bằng xã hội, đặc biệt tại các vùng nông thôn và khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) như tỉnh Hòa Bình cũ (nay là tỉnh Phú Thọ) (Harrison

và Schipani, 2007). Sự tham gia của các hộ DTTS trong các hoạt động du lịch, như: vận hành homestay, cung cấp ẩm thực truyền thống, tổ chức lễ hội văn hóa và hướng dẫn du lịch đã mang lại những lợi ích đáng kể.

Các hộ gia đình tham gia DLCĐ có thể đạt thu nhập trung bình từ 3-7 triệu đồng/tháng, tạo việc làm cho 2-4 thành viên mỗi gia đình, đồng thời góp phần quảng bá các giá trị văn hóa đặc sắc, như lễ hội Mường hay nghề thủ công truyền thống (Nguyễn Thị Thủy, 2023). Tuy nhiên, sự tham gia của các hộ DTTS vẫn còn nhiều hạn chế, chủ yếu dừng ở mức thụ động, với ít cơ hội tham gia vào các quyết định

¹ ThS. NCS., Trường Du lịch - Đại học Huế, Giảng viên Trường Đại học Đại Nam, Tác giả liên hệ: ntthuy.dl24@hueuni.edu.vn

² PGS.TS., Trường Du lịch - Đại học Huế

³ PGS.TS., Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế

quan trọng như: phân bổ tài nguyên hay đầu tư du lịch. Những thách thức như: thiếu kỹ năng quản lý du lịch, hạn chế về cơ sở hạ tầng và sự bất bình đẳng trong phân phối lợi ích đã cản trở tiềm năng phát triển bền vững của DLCĐ (Lã Thị Bích Quang, 2021).

Nghiên cứu này nhằm xây dựng một khung lý thuyết đa chiều, kế thừa thang đo Arnstein (1969) và lý thuyết trao đổi xã hội của Tosun (2000), để phân tích sự tham gia của các hộ DTTS. Bằng cách tập trung vào 5 yếu tố chính: Văn hóa bản địa; Vốn xã hội; Giáo dục; Chính sách hỗ trợ và Kiến thức công nghệ. Nghiên cứu không chỉ bổ sung khoảng trống lý thuyết, mà còn đề xuất mô hình nghiên cứu tích hợp các yếu tố đặc thù, nhằm nâng cao quyền kiểm soát và đảm bảo lợi ích công bằng cho cộng đồng, hướng tới tối ưu hóa lợi ích kinh tế - xã hội và bảo tồn bản sắc văn hóa của các cộng đồng DTTS tại Việt Nam.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Sự tham gia của các hộ dân tộc thiểu số trong du lịch cộng đồng

Trong bối cảnh DLCĐ, sự tham gia của các hộ DTTS không chỉ giới hạn ở việc cung cấp dịch vụ, như: vận hành homestay, cung cấp ẩm thực truyền thống hay tổ chức các lễ hội văn hóa như: Gầu Tấu và Khai Hạ, mà còn bao gồm việc góp phần hoạch định chiến lược phát triển du lịch, quảng bá sản phẩm du lịch đặc trưng và bảo tồn tài nguyên văn hóa, thiên nhiên (Lã Thị Bích Quang, 2021). Tosun (1999) cho rằng, sự tham gia có thể được phân loại thành 3 dạng: tự phát, mang tính hình thức và bắt buộc; trong đó, sự tham gia tự phát thể hiện mức độ chủ động cao nhất, cho phép các hộ DTTS tham gia vào quá trình lập kế hoạch và ra quyết định.

Như vậy, có thể hiểu rằng, sự tham gia của các hộ DTTS trong DLCĐ không chỉ phản ánh vai trò trung tâm của họ trong việc phát triển du lịch bền vững, mà còn nhấn mạnh sự cần thiết của việc trao quyền để cộng đồng có thể tự quản và bảo vệ bản sắc văn hóa, đồng thời tối ưu hóa lợi ích kinh tế và xã hội (Nguyễn Thị Hồng, 2025).

Lý thuyết sự tham gia (Participatory Theory)

Lý thuyết sự tham gia được phát triển bởi Arnstein (1969), cung cấp một khung phân tích mức độ tham gia của cộng đồng trong các hoạt động phát triển, bao gồm DLCĐ. Thang đo Arnstein phân loại sự tham gia thành 8 cấp độ, từ không tham gia (vận động/lôi kéo, biện pháp), tham gia hình thức (thông báo, tham vấn), hợp tác (động viên, hợp tác), đến quyền lực công dân (được trao quyền, kiểm soát). Lý thuyết nhấn mạnh rằng, sự tham gia thực chất chỉ đạt được khi cộng đồng có quyền ra quyết định và kiểm soát

các hoạt động, thay vì chỉ đóng vai trò thụ động hoặc tư vấn (Arnstein, 1969). Tuy nhiên, lý thuyết này chưa tích hợp đầy đủ các yếu tố như: văn hóa, vốn xã hội hay công nghệ trong việc giải thích động lực tham gia của cộng đồng (Nguyễn Thị Thủy, 2023).

Lý thuyết nguồn lực (Resource-Based Theory - RBT)

RBT tập trung vào việc khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nội tại của cộng đồng, như: tài nguyên văn hóa, thiên nhiên và con người, để thúc đẩy sự tham gia trong phát triển du lịch. Theo lý thuyết này, năng lực cạnh tranh và sự tham gia của cộng đồng phụ thuộc vào khả năng quản lý và tối ưu hóa các nguồn lực sẵn có. RBT nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển kỹ năng và cơ sở hạ tầng để chuyển hóa nguồn lực thành các sản phẩm du lịch có giá trị (Barney, 1991). Tuy nhiên, lý thuyết chưa xem xét đầy đủ các yếu tố xã hội, như nhận thức về lợi ích kinh tế hay vốn xã hội trong việc thúc đẩy sự tham gia (Lã Thị Bích Quang, 2021).

Lý thuyết trao đổi xã hội (Social Exchange Theory - SET)

SET của Tosun (2000) cho rằng, sự tham gia của cộng đồng trong DLCĐ được thúc đẩy bởi nhận thức về lợi ích kinh tế và xã hội so với chi phí bỏ ra, như: thời gian, công sức hoặc rủi ro văn hóa. Theo SET, cộng đồng sẽ tham gia tích cực hơn nếu họ nhận thấy lợi ích vượt trội, chẳng hạn như thu nhập hoặc việc làm. Lý thuyết này giải thích động lực tham gia dựa trên nguyên tắc trao đổi 2 chiều, nhưng chưa tích hợp đầy đủ các yếu tố như: văn hóa bản địa, giáo dục hay công nghệ số, dẫn đến hạn chế trong việc áp dụng vào các bối cảnh có tính đặc thù cao (Tosun, 2000; Nguyễn Thị Hồng, 2025).

Thuyết trao quyền (Empowerment Theory)

Thuyết trao quyền nhấn mạnh việc trao quyền cho cộng đồng để họ tự quản lý và kiểm soát các hoạt động du lịch, từ đó nâng cao mức độ tham gia thực chất. Theo lý thuyết này, trao quyền bao gồm việc: cung cấp kiến thức, kỹ năng và quyền ra quyết định cho cộng đồng, để đảm bảo lợi ích công bằng và bảo vệ tài nguyên văn hóa, thiên nhiên (Brohman, 1996). Thuyết trao quyền đặc biệt chú trọng đến việc tăng cường năng lực của cộng đồng thông qua đào tạo và hỗ trợ chính sách, nhưng chưa giải thích đầy đủ cách các yếu tố như vốn xã hội hay công nghệ số ảnh hưởng đến quá trình trao quyền (Lã Thị Bích Quang, 2021).

Mô hình Kích thích - Tổ chức - Phản hồi (S-O-R)

Mô hình S-O-R cung cấp một khung lý thuyết để phân tích hành vi tham gia của cộng đồng thông qua mối quan hệ giữa các yếu tố kích thích (chẳng hạn như: lợi ích kinh tế, chính sách hỗ trợ), trạng thái tổ chức (nhận thức, thái độ của cộng đồng) và phản hồi (mức độ tham gia). Mô hình này nhấn mạnh rằng,



các kích thích từ bên ngoài, như chính sách hoặc cơ hội kinh tế có thể định hình hành vi tham gia thông qua nhận thức và động lực của cộng đồng (Nguyễn Thị Thủy, 2023). Tuy nhiên, mô hình S-O-R chưa tích hợp đầy đủ các yếu tố văn hóa bản địa hay vai trò của công nghệ trong việc thúc đẩy sự tham gia (Nguyễn Thị Hồng, 2025).

Khoảng trống nghiên cứu

Khái niệm “sự tham gia của cộng đồng” trong DLCĐ vẫn chưa được định nghĩa và đặc thù hóa phù hợp với bối cảnh các hộ DTTS tại Việt Nam. Các nghiên cứu hiện tại, như Blackstock (2005) thường sử dụng các khái niệm chung về sự tham gia, tập trung vào vai trò của cộng đồng trong quản lý và hưởng lợi từ du lịch, nhưng không xem xét các yếu tố đặc thù như văn hóa bản địa (tập quán, lễ hội Mường, Thái), vốn xã hội, hoặc trình độ học vấn thấp.

Thiếu mô hình lý thuyết tích hợp cho sự tham gia cộng đồng trong bối cảnh DTTS. Các nghiên cứu về sự tham gia của cộng đồng trong DLCĐ thiếu một khung lý thuyết tích hợp, kết hợp các yếu tố, như: văn hóa bản địa, vốn xã hội, giáo dục, chính sách hỗ trợ và kiến thức công nghệ. Mô hình thang đo Arnstein (1969) cung cấp cách phân loại mức độ tham gia, nhưng không giải thích cơ chế tâm lý hoặc xã hội dẫn đến hành vi tham gia của các hộ DTTS. Lý thuyết trao đổi xã hội của Tosun (2000) tập trung vào lợi ích kinh tế, nhưng bỏ qua các yếu tố phi kinh tế như lòng tự hào văn hóa hoặc sự tin tưởng trong cộng đồng. Blackstock (2005) nhấn mạnh sự tham gia thực chất để đảm bảo công bằng lợi ích, nhưng không phát triển mô hình lý thuyết cụ thể cho các cộng đồng DTTS có đặc thù văn hóa và trình độ học vấn thấp. Sự thiếu hụt này dẫn đến khó khăn trong việc giải thích đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tham gia của các hộ DTTS tại Việt Nam, như: vai trò của lễ hội truyền thống, mạng lưới xã hội trong bản làng hoặc chính sách hỗ trợ của địa phương (Lã Thị Bích Quang, 2021).

Vai trò của công nghệ chưa được làm rõ. Vai trò của công nghệ, đặc biệt là công nghệ số như quảng bá trực tuyến hoặc quản lý đặt chỗ trong việc thúc đẩy sự tham gia của các hộ DTTS trong DLCĐ vẫn được đề cập một cách mơ hồ và thiếu chiều sâu trong các nghiên cứu hiện hành.

Thiếu minh chứng thực nghiệm về rào cản tham gia. Về mặt thực tiễn, các nghiên cứu về DLCĐ tại Việt Nam thiếu minh chứng thực nghiệm cụ thể về các rào cản thực tế cản trở sự tham gia của các hộ DTTS. Các hộ DTTS chủ yếu tham gia ở mức thụ động, như cung cấp dịch vụ homestay cơ bản, do thiếu đào tạo và công nghệ hỗ trợ (Hương Lan, 2024), nhưng chưa có nghiên cứu nào định lượng mức độ ảnh hưởng của các rào cản này.

Thiếu mô hình phù hợp cho DLCĐ tại Việt Nam. Hiện nay, các nghiên cứu về DLCĐ tại Việt Nam chưa

đề xuất một mô hình cụ thể cho sự tham gia của các hộ DTTS. Các mô hình hiện tại chưa tích hợp các yếu tố như kiến thức công nghệ để quảng bá du lịch hoặc các chính sách hỗ trợ cụ thể, như tài trợ vốn hoặc đào tạo kỹ năng để tăng cường quyền kiểm soát của các hộ DTTS (Lã Thị Bích Quang, 2021). Hơn nữa, nguy cơ thương mại hóa văn hóa, như được cảnh báo bởi Abdullah Al Mamun (2024), chưa được giải quyết thông qua các mô hình cụ thể tại nhiều địa phương, nơi các hoạt động DLCĐ cần cân bằng giữa khai thác kinh tế và bảo tồn bản sắc văn hóa. Khoảng trống này đòi hỏi một mô hình thực tiễn được thiết kế riêng, tích hợp các yếu tố văn hóa, công nghệ và chính sách để tối ưu hóa sự tham gia của các hộ DTTS và đảm bảo sự phát triển bền vững của DLCĐ.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng kết hợp các phương pháp trắc lượng thư mục (bibliometrics), phỏng vấn sâu (in-depth interview) và phân tích tài liệu để nghiên cứu sự tham gia của các hộ DTTS trong phát triển DLCĐ (Nguyễn Thị Thủy, 2023). Phương pháp trắc lượng thư mục được áp dụng để phân tích các tài liệu khoa học từ các cơ sở dữ liệu học thuật uy tín, như: Scopus, Web of Science (WoS) và NASATI, tập trung vào việc đánh giá các từ khóa phổ biến như: “ethnic minority”, “community-based tourism”, “dân tộc thiểu số”, “sự tham gia” và “du lịch cộng đồng”. Nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu, sử dụng bảng câu hỏi mở với các hộ DTTS, nhà quản lý du lịch và tổ chức cộng đồng, nhằm làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia, chẳng hạn như: văn hóa bản địa, vốn xã hội, giáo dục, chính sách hỗ trợ và kiến thức công nghệ. Phương pháp phân tích tài liệu giúp tổng hợp và đánh giá các nghiên cứu trước đây, xác định ưu và nhược điểm của các mô hình lý thuyết như thang đo Arnstein (1969) và lý thuyết trao đổi xã hội của Tosun (2000), từ đó đề xuất một khung lý thuyết đa chiều phù hợp với Việt Nam.

Quy trình thu thập và sàng lọc tài liệu được thực hiện theo mô hình PRISMA (Preferred Reporting Items for Systematic Reviews and Meta-Analyses) theo hướng dẫn của Page và cộng sự (2021), đảm bảo tính toàn diện và cập nhật của dữ liệu. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các bài báo khoa học, báo cáo và văn kiện liên quan đến DLCĐ trong giai đoạn 2018-2024, từ các nguồn như: Scopus, WoS, NASATI và các tạp chí trong nước được Hội đồng giáo sư Nhà nước công nhận. Sau khi sàng lọc qua các bước (Nhận diện, Sàng lọc, Đánh giá đủ điều kiện), 664 bài báo (544 bài quốc tế và 65 bài tiếng Việt) được giữ lại để phân tích trắc lượng thư mục và nội dung chi tiết. Kết quả phân tích tập trung vào các khía cạnh: (1) Cơ sở lý thuyết về sự tham gia của các hộ DTTS; (2) Các phương pháp nghiên cứu đã áp dụng; (3) Các kết quả chính liên quan đến mức độ

tham gia và lợi ích kinh tế - xã hội; và (4) Các hạn chế như thiếu kỹ năng quản lý, cơ sở hạ tầng yếu kém và nguy cơ thương mại hóa văn hóa (Abdullah, 2024). Khung lý thuyết được đề xuất tích hợp các yếu tố văn hóa bản địa, vốn xã hội, giáo dục, chính sách hỗ trợ và kiến thức công nghệ, nhằm nâng cao quyền kiểm soát của các hộ DTTS và đảm bảo sự phát triển bền vững của DLCĐ.

ĐỀ XUẤT GIẢ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Giả thuyết nghiên cứu

Giáo dục, bao gồm đào tạo kỹ năng quản lý du lịch và giao tiếp với du khách là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự tham gia của các hộ DTTS vào DLCĐ. Theo Scheyvens (2002), giáo dục nâng cao năng lực cộng đồng, giúp họ tham gia hiệu quả hơn vào các hoạt động du lịch. Các chương trình đào tạo kỹ năng vận hành homestay và hướng dẫn du lịch đã giúp các hộ DTTS, đặc biệt là người trẻ, tự tin tham gia vào DLCĐ (Nguyễn Thị Thủy, 2023).

Theo lý thuyết trao đổi xã hội (Tosun, 2000), giáo dục về du lịch giúp các hộ DTTS nhận thức rõ lợi ích kinh tế (tăng thu nhập) và xã hội (bảo tồn văn hóa), từ đó khuyến khích họ tham gia tích cực hơn để tối ưu hóa lợi ích so với chi phí bỏ ra. Thang đo tham gia của Arnstein (1969) chỉ ra rằng, giáo dục nâng cao năng lực, giúp các hộ chuyển từ mức tham gia thụ động (cung cấp dịch vụ cơ bản) sang mức đồng thuận hoặc quyền quyết định trong các hoạt động DLCĐ, như lập kế hoạch lễ hội. Các khóa đào tạo tại Mai Châu đã giúp các hộ DTTS vận hành homestay và tổ chức lễ hội Gầu Tấu hiệu quả hơn (Nguyễn Thị Thủy, 2023; Hương Lan, 2024). Do đó, giáo dục về du lịch được kỳ vọng có tác động tích cực đến sự tham gia của các hộ DTTS. Từ đó đề xuất:

H1: Giáo dục có tác động tích cực đến Sự tham gia du lịch cộng đồng của hộ dân tộc thiểu số.

Vốn xã hội, bao gồm sự tin tưởng và mạng lưới quan hệ trong cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự tham gia của các hộ DTTS vào DLCĐ. Blackstock (2005) nhấn mạnh rằng, vốn xã hội tạo điều kiện cho sự hợp tác và ra quyết định chung, tăng cường mức độ tham gia của cộng đồng. Vốn xã hội thể hiện qua các mối quan hệ trong tổ chức lễ hội, như: Khai Hạ (Tân Lạc) và Gầu Tấu (Mai Châu), giúp các hộ DTTS phối hợp hiệu quả trong vận hành homestay và quảng bá văn hóa (Lã Thị Bích Quang, 2021). Nghiên cứu của Nguyễn Đoàn Hạnh Dung (2021) tại Việt Nam cũng cho thấy, mạng lưới cộng đồng hỗ trợ các hộ DTTS chia sẻ nguồn lực, từ đó tăng cường sự tham gia vào DLCĐ. Do đó, vốn xã hội được kỳ vọng có tác động tích cực đến sự tham gia của các hộ DTTS.

Vốn xã hội, thông qua sự tin tưởng và mạng lưới quan hệ đóng vai trò là nền tảng thúc đẩy gắn kết cộng

đồng trong các hoạt động DLCĐ. Theo Blackstock (2005), vốn xã hội tạo ra môi trường hợp tác, giúp các thành viên cộng đồng đồng thuận trong các hoạt động chung, như: tổ chức lễ hội hoặc quản lý du lịch. Các dân tộc Mường, Thái, Dao và Tày có cấu trúc làng bản gắn bó, thể hiện qua sự phối hợp trong các sự kiện như lễ hội Gầu Tấu hoặc vận hành homestay (Hương Lan, 2024). Do đó, vốn xã hội được kỳ vọng có tác động tích cực đến gắn kết cộng đồng, tạo nền tảng cho sự tham gia bền vững vào du lịch. Từ đó, nghiên cứu này đề xuất:

H2: Vốn xã hội có tác động tích cực đến Sự tham gia du lịch cộng đồng của hộ dân tộc thiểu số.

H3: Vốn xã hội có tác động tích cực đến Gắn kết cộng đồng.

Nhận thức về lợi ích kinh tế và xã hội từ DLCĐ thúc đẩy sự gắn kết cộng đồng bằng cách khuyến khích các hộ DTTS hợp tác và chia sẻ mục tiêu chung. Theo lý thuyết trao đổi xã hội của Tosun (2000), nhận thức về lợi ích kinh tế, như tăng thu nhập hoặc việc làm tạo động lực cho các hộ DTTS tham gia vào các hoạt động chung, từ đó tăng cường sự gắn kết. Các hộ nhận thấy, thu nhập từ homestay và lễ hội (3-7 triệu đồng/tháng) đã thúc đẩy sự hợp tác trong tổ chức các sự kiện văn hóa như lễ hội Khai Hạ (Nguyễn Thị Thủy, 2023). Cao Thị Thanh Phương (2023) cũng chỉ ra rằng, nhận thức về lợi ích kinh tế giúp các hộ DTTS tại Mai Châu đồng thuận hơn trong việc quảng bá văn hóa bản địa. Do đó, nhận thức về lợi ích được kỳ vọng có tác động tích cực đến gắn kết cộng đồng. Từ đó đề xuất:

H4: Nhận thức về lợi ích có tác động tích cực đến Gắn kết cộng đồng.

Chính sách hỗ trợ từ chính quyền, bao gồm: đầu tư hạ tầng, đào tạo và hỗ trợ tài chính góp phần tăng cường gắn kết cộng đồng trong DLCĐ cũng như thúc đẩy sự tham gia của các hộ DTTS vào DLCĐ. Theo Lã Thị Bích Quang (2021), tại Tây Bắc, các chính sách như cải thiện tuyến đường 435 tại Tân Lạc và tổ chức đào tạo kỹ năng đã giúp các hộ DTTS hợp tác chặt chẽ hơn trong các hoạt động du lịch. Các chương trình đào tạo do chính quyền tổ chức đã khuyến khích các hộ DTTS tại Mai Châu và Đà Bắc cùng nhau phát triển homestay và lễ hội văn hóa (Hương Lan, 2024). Blackstock (2005) cũng nhấn mạnh rằng, chính sách hỗ trợ thúc đẩy sự gắn kết bằng cách tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác cộng đồng. Từ đó đề xuất:

H5: Chính sách hỗ trợ có tác động tích cực đến Gắn kết cộng đồng.

H6: Chính sách hỗ trợ có tác động tích cực đến Sự tham gia du lịch cộng đồng của hộ dân tộc thiểu số.

Gắn kết cộng đồng thể hiện qua sự hợp tác và đồng thuận, là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự tham gia của các hộ DTTS vào DLCĐ. Theo Nguyễn Đoàn Hạnh Dung (2021), tại các làng bản DTTS ở Việt



Nam, sự gắn kết cộng đồng giúp các hộ phối hợp hiệu quả trong tổ chức lễ hội và vận hành homestay, từ đó tăng cường mức độ tham gia. Blackstock (2005) nhấn mạnh rằng, sự gắn kết tạo môi trường thuận lợi cho các hộ DTTS tham gia vào các quyết định quan trọng, như lập kế hoạch du lịch hoặc phân phối lợi ích theo thang đo Arnstein (1969). Sự gắn kết trong các hoạt động như lễ hội văn hóa đã khuyến khích các hộ DTTS tham gia tích cực hơn, từ cung cấp dịch vụ cơ bản đến ra quyết định (Hương Lan, 2024). Do đó, gắn kết cộng đồng được kỳ vọng có tác động tích cực đến sự tham gia của các hộ DTTS. Từ đó đề xuất:

H7: Gắn kết cộng đồng có tác động tích cực đến Sự tham gia du lịch cộng đồng của hộ dân tộc thiểu số.

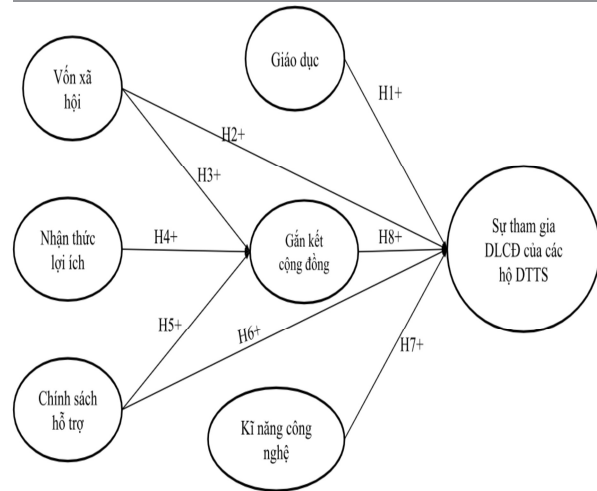
Kỹ năng công nghệ, bao gồm: sử dụng mạng xã hội, nền tảng trực tuyến và ứng dụng di động đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự tham gia của các hộ DTTS vào DLCĐ. Kỹ năng công nghệ hỗ trợ các hộ DTTS quảng bá homestay, lễ hội và sản phẩm thủ công qua mạng xã hội, vượt qua rào cản về tiếp cận thị trường (Hương Lan, 2024). Scheyvens và van der Watt (2021) nhấn mạnh rằng, đào tạo công nghệ nâng cao sự trao quyền, giúp các cộng đồng DTTS kiểm soát tốt hơn các hoạt động du lịch. Việc sử dụng mạng xã hội để quảng bá lễ hội Khai Hạ và homestay tại Đà Bắc đã tăng cường sự tham gia của các hộ DTTS (Hương Lan, 2024; Juma và Khademi-Vidra, 2019). Do đó, kiến thức công nghệ được kỳ vọng có tác động tích cực đến sự tham gia của các hộ DTTS. Từ đó đề xuất:

H8: Kỹ năng công nghệ có tác động tích cực đến Sự tham gia du lịch cộng đồng của hộ dân tộc thiểu số.

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Mô hình nghiên cứu được xây dựng dựa trên cách tiếp cận từ tổng quan tài liệu kết hợp phỏng vấn chuyên gia để phân tích sự tham gia của các DTTS trong DLCĐ. Mô hình này tích hợp 3 khung lý thuyết chính: (i) Thang đo Arnstein (1969) để phân loại mức độ tham gia; (ii) Lý thuyết trao đổi xã hội của Tosun (2000) để giải thích động lực tham gia dựa trên lợi ích kinh tế và văn hóa, và (iii) Thuyết trao quyền của Scheyvens (1999) để làm rõ các chiều kinh tế, tâm lý, xã hội và chính trị của sự tham gia. Mô hình được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh Việt Nam, nơi các yếu tố như văn hóa bản địa (lễ hội Khai Hạ, kiến trúc nhà sàn), vốn xã hội (mạng lưới cộng đồng), giáo dục (kỹ năng quản lý du lịch), chính sách hỗ trợ (đào tạo, cải thiện hạ tầng) và kiến thức công nghệ (quảng bá trực tuyến) đóng vai trò quan trọng (Lã Thị Bích Quang, 2021; Hương Lan, 2024). Mô hình nghiên cứu đề xuất (Hình) gồm các biến số chính: (1) các yếu tố kích thích (chính sách, đào tạo, công nghệ), (2) Trạng thái nội tại (nhận thức, lòng tự hào văn hóa), và (3) Hành vi tham gia

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

(từ thụ động đến quyền kiểm soát), nhằm giải quyết các khoảng trống lý luận và thực tiễn đã xác định (Li và Wang, 2021).

KẾT LUẬN

Nghiên cứu tổng quan và đề xuất mô hình nghiên cứu về sự tham gia của các hộ DTTS vào DLCĐ đã mang lại những đóng góp quan trọng về cả lý thuyết và thực tiễn, khẳng định vai trò trung tâm của cộng đồng trong việc thúc đẩy du lịch bền vững và bảo tồn bản sắc văn hóa. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã hệ thống hóa các khái niệm cốt lõi như DLCĐ và sự tham gia của cộng đồng, dựa trên các nền tảng của Murphy (1985), Tosun (1999, 2000) và Blackstock (2005). Đặc biệt, khung lý thuyết đa chiều được đề xuất trong nghiên cứu tích hợp 5 yếu tố chính: văn hóa bản địa, vốn xã hội (mạng lưới quan hệ và sự tin tưởng), giáo dục (kỹ năng quản lý du lịch), chính sách hỗ trợ (đào tạo và cải thiện hạ tầng) và công nghệ số (quảng bá qua mạng xã hội, dữ liệu lớn). Khung lý thuyết này vượt qua các hạn chế của thang đo Arnstein (1969), vốn chưa xem xét đầy đủ các yếu tố văn hóa và công nghệ và lý thuyết trao đổi xã hội của Tosun (2000), vốn tập trung chủ yếu vào lợi ích kinh tế mà chưa tích hợp các yếu tố đặc thù của các cộng đồng DTTS. Bằng cách điều chỉnh các yếu tố này để phù hợp với bối cảnh Việt Nam, khung lý thuyết mới không chỉ bổ sung khoảng trống lý thuyết, mà còn cung cấp một công cụ phân tích toàn diện để đánh giá sự tham gia thực chất của các hộ DTTS, từ mức thụ động đến quyền kiểm soát, góp phần làm phong phú thêm lý luận về DLCĐ trong bối cảnh Việt Nam.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu đã chỉ ra rằng, DLCĐ, với sự tham gia của các dân tộc Mường, Thái, Dao và Tày đã đạt được nhiều thành tựu đáng

kể. Các hoạt động như vận hành homestay, tổ chức lễ hội Gầu Tấu và Khai Hạ, cung cấp ẩm thực truyền thống và sản xuất thủ công mỹ nghệ không chỉ mang lại sinh kế bền vững, tạo việc làm cho 2-4 thành viên gia đình, mà còn góp phần quảng bá và bảo tồn các giá trị văn hóa đặc sắc của các dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng phát hiện các thách thức lớn như: sự thiếu hụt kỹ năng quản lý du lịch, hạn chế về cơ sở hạ tầng, xung đột lợi ích giữa các bên liên quan và nguy cơ thương mại hóa văn hóa do áp lực từ nhu cầu du khách. Những vấn đề này làm giảm hiệu quả tham gia của các hộ DTTS và đe dọa tính bền vững của DLCĐ. Mô hình nghiên cứu đề xuất có thể được áp dụng để định hướng các chính sách thực tiễn, chẳng hạn như thiết kế các chương trình đào tạo chuyên sâu về quản lý homestay và tiếp thị du lịch, đầu tư cải thiện hạ tầng giao thông và viễn thông tại các bản làng xa xôi và triển khai các nền tảng số như mạng xã hội hoặc ứng dụng đặt

phòng trực tuyến để tăng cường khả năng tiếp cận thị trường quốc tế. Những giải pháp này không chỉ giúp tăng cường quyền kiểm soát và phân phối lợi ích công bằng, mà còn góp phần giảm thiểu nguy cơ “sân khấu hóa” văn hóa, đảm bảo sự phát triển bền vững của DLCĐ.

Nhằm mở rộng và phát triển lĩnh vực này, các nghiên cứu tương lai cần tập trung vào việc kiểm định khung lý thuyết đa chiều bằng dữ liệu thực nghiệm và cần mở rộng nghiên cứu sang các địa phương cụ thể để so sánh sự khác biệt về mức độ tham gia và các yếu tố ảnh hưởng giữa các nhóm dân tộc như Thái, H'Mông và Dao, từ đó làm rõ vai trò của bối cảnh văn hóa và kinh tế trong DLCĐ. Đặc biệt, vai trò của công nghệ số cần được nghiên cứu sâu hơn, chẳng hạn như việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong quản lý dữ liệu du lịch hoặc sử dụng các nền tảng như Instagram và TikTok để quảng bá sản phẩm du lịch của các hộ DTTS. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Abdullah, A. (2024). *Cultural commodification in community-based tourism: Impacts on ethnic minority identity*. *Journal of Sustainable Tourism*, 32(5), 789-805.
2. Arnstein, S. R. (1969). *A Ladder Of Citizen Participation*. *Journal of the American Institute of Planners*, 35(4), 216-224. <https://doi.org/10.1080/01944366908977225>.
3. Barney, J. B. (1991). *Firm Resources and Sustained Competitive Advantage*. *Journal of Management*, 17, 99-120. <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>.
4. Blackstock, K. (2005). *A critical look at community-based tourism*. *Community Development Journal*, 40(1), 39-49.
5. Brohman, J. (1996). *New directions in tourism for third world development*. *Annals of Tourism Research*, 23(1), 48-70.
6. Cao Thị Thanh Phượng (2023). *Du lịch dựa vào cộng đồng và sinh kế bền vững: Nghiên cứu trường hợp tại Mai Châu, Hòa Bình*. Hà Nội: Nxb Đại học Văn hóa Hà Nội.
7. Harrison, D. and Schipani, S. (2007). *Lao tourism and poverty alleviation: Community-based tourism and the private sector*. *Current Issues in Tourism*, 10(2-3), 194-230.
8. Hương Lan (2024). *Du lịch văn hóa và sự tham gia của dân tộc thiểu số tại Hòa Bình*. Hà Nội: Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam.
9. Lã Thị Bích Quang (2021). *Thách thức trong phát triển du lịch dựa vào cộng đồng tại Hòa Bình: Cơ sở hạ tầng và phân phối lợi ích*. *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 8(4), 56-67.
10. Li, Y. and Wang, X. (2021). *Participatory communication in community-based tourism: A case study in Southwest China*. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 26(7), 789-804.
11. Nguyễn Đoàn Hạnh Dung (2021). *Vốn xã hội và sự tham gia của cộng đồng trong du lịch dân tộc thiểu số tại Việt Nam*. *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, 15(2), 88-102.
12. Nguyễn Thị Hồng (2025). *Nâng cao sự tham gia của cộng đồng thông qua đào tạo kỹ năng trong du lịch sinh thái: Nghiên cứu trường hợp tại Bình-Trị-Thiên*. *Tạp chí Phát triển Bền vững Việt Nam*, 10(1), 45-60.
13. Nguyễn Thị Thủy (2023). *Sự tham gia của các hộ dân tộc thiểu số trong du lịch dựa vào cộng đồng tại Hòa Bình*. *Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa và Du lịch*, 9(2), 34-49.
14. Page, M. J., McKenzie, J. E., Bossuyt, P. M., Boutron, I., Hoffmann, T. C., Mulrow, C. D., ... and Moher, D. (2021). *The PRISMA 2020 statement: An updated guideline for reporting systematic reviews*. *Systematic Reviews*, 10(1), 1-11.
15. Scheyvens, R. (1999). *Ecotourism and the empowerment of local communities*. *Tourism Management*, 20(2), 245-249.
16. Scheyvens, R. (2002). *Tourism for development: Empowering communities*. Harlow: Pearson Education.
17. Scheyvens, R. and van der Watt, H. (2021). *Digital technology and community-based tourism: Opportunities and challenges*. *Journal of Sustainable Tourism*, 29(8), 1295-1312.
18. Tosun, C. (1999). *Towards a typology of community participation in the tourism development process*. *Anatolia*, 10(2), 113-134.
19. Tosun, C. (2000). *Limits to community participation in the tourism development process in developing countries*. *Tourism Management*, 21(6), 613-633.